

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 09 - 29      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Đức Tiến      | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Duy Hậu       | Thành viên |
| Bà Vũ Tường Vy       | Thành viên |
| Ông Hoàng Biên Cường | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Vũ Duy Hậu       | Giám đốc     |
| Ông Hoàng Biên Cường | Phó Giám đốc |

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

02228  
NG T  
HIỆM HỮ  
ÁN VÀ Đ  
T NA  
1Y - T



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

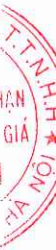
**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**



**Vũ Duy Hậu**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020





Số: 413 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

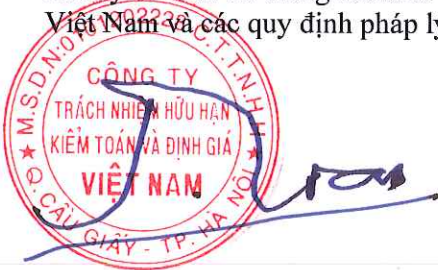
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Ngọc Toàn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>69.509.477.830</b> | <b>68.769.807.170</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>608.054.267</b>    | <b>2.474.744.944</b>  |
| 1 Tiền   | 111        |             | 608.054.267           | 2.474.744.944         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>66.438.007.452</b> | <b>60.316.484.249</b> |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2.        | 29.918.799.578        | 39.576.261.426        |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | -                     | 40.000.000            |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.3.        | 36.519.207.874        | 20.700.222.823        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.4.</b> | <b>2.426.424.876</b>  | <b>5.780.891.271</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 2.426.424.876         | 5.780.891.271         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>36.991.235</b>     | <b>197.686.706</b>    |
| 1 Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 36.991.235            | 197.686.706           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>8.648.410.905</b>  | <b>9.251.312.500</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>  |
| 1 Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.3.        | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>963.144.298</b>    | <b>1.065.451.377</b>  |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.5.        | 963.144.298           | 1.065.451.377         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.999.406.675         | 2.999.406.675         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (2.036.262.377)       | (1.933.955.298)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.685.266.607</b>  | <b>7.185.861.123</b>  |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6.        | 6.685.266.607         | 7.185.861.123         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>78.157.888.735</b> | <b>78.021.119.670</b> |

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |              | <b>50.814.463.960</b> | <b>50.322.289.602</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |              | <b>49.206.037.563</b> | <b>48.578.550.724</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.7.         | 442.131.263           | 2.403.579.167         |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.8.         | 928.987.080           | 4.485.862.035         |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.9.         | 1.427.056.059         | 98.083.213            |
| 4 Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.10.        | -                     | 70.000.000            |
| 5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V.11.        | 248.637.685           | 167.208.718           |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.12.        | 33.258.856.171        | 31.092.110.065        |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.13.        | 12.689.142.250        | 9.850.500.000         |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |              | 211.227.055           | 411.207.526           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              | <b>1.608.426.397</b>  | <b>1.743.738.878</b>  |
| 1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | V.11.        | 633.266.397           | 768.578.878           |
| 2 Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.12.        | 975.160.000           | 975.160.000           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>27.343.424.775</b> | <b>27.698.830.068</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14.</b> | <b>27.343.424.775</b> | <b>27.698.830.068</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |              | 22.084.260.000        | 22.084.260.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 22.084.260.000        | 22.084.260.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |              | 2.828.703.600         | 2.828.703.600         |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |              | 921.520.000           | 921.520.000           |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |              | 1.239.310.379         | 1.142.664.812         |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |              | 269.630.796           | 721.681.656           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 252.352.660           | 31.356.179            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 17.278.136            | 690.325.477           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b> |              | <b>78.157.888.735</b> | <b>78.021.119.670</b> |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Hoa



Nguyễn Thị Thu Hoài



Vũ Duy Hậu

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1.       | 21.973.014.342               | 48.525.647.708               |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                            | -                            |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 21.973.014.342               | 48.525.647.708               |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2.       | 20.331.908.753               | 46.633.078.322               |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)        | 20    |             | 1.641.105.589                | 1.892.569.386                |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.3.       | 1.718.823                    | 3.733.419                    |
| 7 Chi phí tài chính  | 22    | VI.4.       | 66.645.394                   | -                            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 66.645.394                   | -                            |
| 8 Chi phí bán hàng   | 24    |             | -                            | -                            |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VI.6.       | 1.469.262.747                | 1.716.211.373                |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 106.916.271                  | 180.091.432                  |
| 11 Thu nhập khác   | 31    |             | -                            | -                            |
| 12 Chi phí khác  | 32    | VI.5.       | 68.254.881                   | 66.920.000                   |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (68.254.881)                 | (66.920.000)                 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                   | 50    |             | 38.661.390                   | 113.171.432                  |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.8.       | 21.383.254                   | 36.018.286                   |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                            | -                            |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 17.278.136                   | 77.153.146                   |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.9.       | 7,82                         | 34,94                        |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Hoa



Nguyễn Thị Thu Hoài




Vũ Duy Hậu

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>                     |           |             |                              |                              |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 29.858.423.433               | 95.653.829.372               |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |             | (30.933.036.106)             | (103.423.275.922)            |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             | (1.241.686.644)              | (1.248.638.504)              |
| 4          | Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        |             | (66.645.394)                 | -                            |
| 5          | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        |             | (110.265.187)                | (299.610.065)                |
| 6          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             | 5.362.684.433                | -                            |
| 7          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             | (7.576.526.285)              | (849.854.647)                |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> |             | <b>(4.707.051.750)</b>       | <b>(10.167.549.766)</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |           |             |                              |                              |
| 1          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |             | 1.718.823                    | 3.733.419                    |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> |             | <b>1.718.823</b>             | <b>3.733.419</b>             |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>            |           |             |                              |                              |
| 1          | Tiền thu từ đi vay                                       | 33        |             | 9.854.424.050                | 7.064.000.000                |
| 2          | Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (7.015.781.800)              | (2.769.000.000)              |
| 3          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        |             | -                            | (738.709.834)                |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      | <b>40</b> |             | <b>2.838.642.250</b>         | <b>3.556.290.166</b>         |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>         | <b>50</b> |             | <b>(1.866.690.677)</b>       | <b>(6.607.526.181)</b>       |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                   | <b>60</b> |             | <b>2.474.744.944</b>         | <b>8.718.011.399</b>         |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>       | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>608.054.267</b>           | <b>2.110.485.218</b>         |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Hoa



Nguyễn Thị Thu Hoài



Vũ Duy Hậu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 08/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001850677 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2005. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 08 ngày 19/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ, thì vốn điều lệ của Công ty là: **22.084.260.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CX8.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh; Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: đầu tư kinh doanh nhà, cho thuê bất động sản; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Kinh doanh cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: kinh doanh vận chuyển hành khách;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý: quản lý, khai thác, vận hành các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 30/6/2020, Công ty không có công nợ khó đòi cần trích lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | 25                                    |
| - Máy móc thiết bị          | 06 - 08                               |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 08                               |

### 6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/03/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01-2018/PLHĐHTKD ngày 31/12/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đạt. Theo đó, hai Công ty sẽ hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cửa nhựa PVC lõi thép gia cường theo công nghệ Châu Âu, trên mỗi sản phẩm đều được in tên của 2 doanh nghiệp. Hợp đồng được thực hiện trong vòng 5 năm và được gia hạn đến ngày 31/03/2020. Sau mỗi một năm, kể từ ngày Công ty chuyển tiền cho Công ty Cổ phần An Đạt, Công ty sẽ được thanh toán số lãi tương ứng với mức lãi suất cố định hàng năm từ 0% đến 8%. Hợp đồng đã được tiếp tục gia hạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/03/2020 và điều chỉnh lợi nhuận khoán 0%/năm từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/03/2021.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, lợi thế kinh doanh, chi phí thuê quyền sử dụng nhãn hiệu, chi phí mua lại 02 ki ốt C7 Thanh Xuân, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí trả trước khác.

Lợi thế kinh doanh là giá trị thương hiệu Constrexim được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí thuê quyền sử dụng nhãn hiệu được ghi nhận căn cứ vào số tiền trả trước trong nhiều kỳ kế toán và hợp đồng thuê, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận căn cứ vào số tiền trả trước trong nhiều kỳ kế toán và hợp đồng thuê tài sản, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Chi phí mua lại 02 ki ốt C7 Thanh Xuân được ghi nhận căn cứ vào số tiền trả trước trong nhiều kỳ kế toán và hợp đồng mua bán ki ốt, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty với bên hợp tác kinh doanh.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí trích trước phí dịch vụ kiểm toán. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê nhà, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, dịch vụ cho thuê nhà, thu tiền điện và 5% đối với hoạt động thu tiền nước.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1 Tiền**

|                    | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND    |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>        |                    |                      |
| Tiền mặt           | 18.323.674         | 6.267.585            |
| Tiền gửi ngân hàng | 589.730.593        | 2.468.477.359        |
| <b>Cộng</b>        | <b>608.054.267</b> | <b>2.474.744.944</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|  | 30/06/2020<br>VND |          | 01/01/2020<br>VND |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                   |          |                   |          |
| Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam | 2.649.379.535     | -        | 3.636.137.221     | -        |
| Ban Quản lý dự án quận Thanh Xuân                      | 3.852.195.648     | -        | 10.286.412.648    | -        |
| Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân Cầu Giẽ                   | 2.208.485.942     | -        | 3.404.358.569     | -        |
| Công ty TNHH PECI Việt Nam                             | -                 | -        | 3.918.732.830     | -        |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |                       |          |                       |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Công ty CP Kiểm định và Tư vấn xây dựng | 6.397.750.000         | -        | -                     | -        |
| Ban Quản lý dự án quận Hoàng Mai        | 5.367.355.596         | -        | 7.375.101.201         | -        |
| Các đối tượng khác                      | 9.443.632.857         | -        | 10.955.518.957        | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>29.918.799.578</b> | <b>-</b> | <b>39.576.261.426</b> | <b>-</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Các khoản phải thu khác**

|  | 30/06/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                      | 36.519.207.874        | -        | 20.700.222.823        | -        |
| <i>Phải thu khác (1)</i>                         | <i>36.511.707.874</i> | <i>-</i> | <i>19.799.406.694</i> | <i>-</i> |
| Công trình thuộc Công ty quản lý                 | 15.209.258.744        | -        | 3.018.380.450         | -        |
| - Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện rác Sóc Sơn | 11.873.418.232        | -        | -                     | -        |
| - Các dự án khác                                 | 3.335.840.512         | -        | 3.018.380.450         | -        |
| Xí nghiệp Xây lắp hạ tầng và Cơ giới             | 5.115.679.241         | -        | 2.297.011.945         | -        |
| Đội Xây lắp tổng hợp số 4- Chi nhánh số 8.2      | 4.238.162.954         | -        | 4.238.162.954         | -        |
| Ban Quản lý nhà C7 Thanh Xuân                    | 4.801.586.151         | -        | 3.207.397.522         | -        |
| Đội Xây lắp tổng hợp số 3                        | 2.670.792.448         | -        | 2.670.792.448         | -        |
| Các đối tượng khác                               | 4.476.228.336         | -        | 4.367.661.375         | -        |
| <i>Tạm ứng</i>                                   | <i>7.500.000</i>      | <i>-</i> | <i>21.500.000</i>     | <i>-</i> |
| <i>Dư nợ TK 3388</i>                             | <i>-</i>              | <i>-</i> | <i>879.316.129</i>    | <i>-</i> |
| b) Dài hạn                                       | 1.000.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -        |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i>                     | <i>1.000.000.000</i>  | <i>-</i> | <i>1.000.000.000</i>  | <i>-</i> |
| Công ty CP An Đạt (2)                            | 1.000.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>37.519.207.874</b> | <b>-</b> | <b>21.700.222.823</b> | <b>-</b> |

(1) Khoản phải thu của các xí nghiệp, các đội bao gồm các khoản Công ty trả tiền mua vật tư, nguyên liệu thay cho các đội và xí nghiệp và khoản phải thu lại tiền phạt chậm nộp thuế các đội và xí nghiệp đã nhận nợ. Sau khi hạng mục hoàn thành, chứng từ của các đội chuyển về, Công ty sẽ thực hiện bù trừ giữa các khoản phải thu khác với phải trả khác của các đội, xí nghiệp.

(2) Là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/03/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01-2020/PLHĐHTKD ngày 30/03/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đạt. Theo đó, hai Công ty sẽ hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cửa nhựa PVC lõi thép gia cường theo công nghệ Châu Âu, trên mỗi sản phẩm đều được in tên của 2 doanh nghiệp. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/03/2020 và điều chỉnh lợi nhuận khoản 0%/năm từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/03/2021.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Hàng tồn kho**

|   | 30/06/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | VND                  |          | VND                  |          |
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 2.426.424.876        | -        | 5.780.891.271        | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.426.424.876</b> | <b>-</b> | <b>5.780.891.271</b> | <b>-</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí dở dang của các công trình giải phóng mặt bằng công viên Tuổi Trẻ, xây dựng đường vận hành nhà máy thủy điện Mường Sang, nhà máy điện rác Sóc Sơn, khu tái định cư thôn Đa Hội, Sóc Sơn.

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|
|                               |                          |                     |                        | Cộng             |
| <i>Nguyên giá</i>             |                          |                     |                        |                  |
| Số dư ngày 01/01/2020         | 1.418.827.242            | 466.853.545         | 1.113.725.888          | 2.999.406.675    |
| Số dư ngày 30/06/2020         | 1.418.827.242            | 466.853.545         | 1.113.725.888          | 2.999.406.675    |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                          |                     |                        |                  |
| Số dư ngày 01/01/2020         | 698.254.927              | 463.731.322         | 771.969.049            | 1.933.955.298    |
| Khấu hao trong kỳ             | 28.476.544               | 3.122.223           | 70.708.312             | 102.307.079      |
| Số dư ngày 30/06/2020         | 726.731.471              | 466.853.545         | 842.677.361            | 2.036.262.377    |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                          |                     |                        |                  |
| Tại ngày 01/01/2020           | 720.572.315              | 3.122.223           | 341.756.839            | 1.065.451.377    |
| Tại ngày 30/06/2020           | 692.095.771              | -                   | 271.048.527            | 963.144.298      |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 590.663.069 VND (tại 31/12/2019: 474.663.069 VND).

**6. Chi phí trả trước**

|  | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Dài hạn</b>                           |                      |                      |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 4.322.224.208        | 4.495.113.177        |
| Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ           | 391.360.000          | 440.280.000          |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                    | 307.828.869          | 461.743.303          |
| Chi phí thuê quyền sử dụng nhãn hiệu     | 437.392.000          | 479.566.000          |
| Chi phí mua lại 02 ki ốt C7 Thanh Xuân   | 901.769.231          | 949.230.769          |
| Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty       | 287.942.299          | 359.927.874          |
| Chi phí khác                             | 36.750.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>6.685.266.607</b> | <b>7.185.861.123</b> |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| 7. Phải trả người bán                              | 30/06/2020         |                             | 01/01/2020                     |                       |
|--|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|  | VND                |                             | VND                            |                       |
|  | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ       | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                    |                             |                                |                       |
| Công ty Cổ phần HACISCO                            | -                  | -                           | 420.405.936                    | 420.405.936           |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Mai Anh            | -                  | -                           | 347.976.180                    | 347.976.180           |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách        | -                  | -                           | 1.193.065.788                  | 1.193.065.788         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2     | 442.131.263        | 442.131.263                 | 442.131.263                    | 442.131.263           |
| <b>Cộng</b>  | <b>442.131.263</b> | <b>442.131.263</b>          | <b>2.403.579.167</b>           | <b>2.403.579.167</b>  |
| <b>8. Người mua trả tiền trước</b>                 |                    |                             | <b>30/06/2020</b>              | <b>01/01/2020</b>     |
|  |                    |                             | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                    |                             |                                |                       |
| Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Sóc Sơn   |                    |                             | 630.547.200                    | 1.981.123.200         |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất |                    |                             | -                              | 2.264.013.000         |
| Công ty CP Xây dựng BTA                            |                    |                             | 176.539.155                    | -                     |
| Các đối tượng khác                                 |                    |                             | 121.900.725                    | 240.725.835           |
| <b>Cộng</b>  |                    |                             | <b>928.987.080</b>             | <b>4.485.862.035</b>  |
| <b>9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>      |                    |                             |                                | Đơn vị tính: VND      |
|  | <b>01/01/2020</b>  | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>30/06/2020</b>     |
| <b>Phải nộp</b>                                    |                    |                             |                                |                       |
| Thuế GTGT  | -                  | 8.112.142                   | 8.112.142                      | -                     |
| Thuế TNDN  | 98.083.213         | 21.383.254                  | 110.265.187                    | 9.201.280             |
| Thuế TNCN  | -                  | 7.448.987                   | 7.054.270                      | 394.717               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác             | -                  | 2.039.794.943               | 622.334.881                    | 1.417.460.062         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác             | -                  | 22.334.881                  | 22.334.881                     | -                     |
| Khoản chậm nộp thuế (*)                            | -                  | 2.017.460.062               | 600.000.000                    | 1.417.460.062         |
| <b>Cộng</b>  | <b>98.083.213</b>  | <b>4.116.534.269</b>        | <b>1.370.101.361</b>           | <b>1.427.056.059</b>  |

(\*) Khoản chậm nộp thuế theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp số 123250/TB-CT ngày 27/05/2020 của Cục thuế TP Hà Nội và Quyết định số 57189/QĐ-CT-QLN của Cục thuế TP Hà Nội ngày 24/06/2020 về việc Công ty được nộp dần tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế theo từng tháng với tổng số tiền là 2.017.460.062 đồng và được chia đều 12 tháng, tổng số tiền mỗi tháng nộp là 168.121.672 đồng chậm nhất là vào ngày cuối tháng, kể từ ngày 17/06/2020 đến ngày 15/06/2021. Căn cứ các hợp đồng giao khoán, Công ty ghi nhận khoản chậm nộp này vào khoản phải thu lại các đội và xí nghiệp có liên quan đã nhận nợ theo các biên bản ghi nhận nợ ký ngày 30/06/2020.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Chi phí phải trả**

|                           | 30/06/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                   |                   |
| Trích trước phí kiểm toán | -                 | 70.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>-</b>          | <b>70.000.000</b> |

**11. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>248.637.685</b> | <b>167.208.718</b> |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng | 248.637.685        | 167.208.718        |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>633.266.397</b> | <b>768.578.878</b> |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng | 633.266.397        | 768.578.878        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>881.904.082</b> | <b>935.787.596</b> |

**12. Phải trả khác**

|   | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>33.258.856.171</b> | <b>31.092.110.065</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 95.612.527            | 156.060.419           |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | 33.162.443.353        | 30.812.398.578        |
| <i>Cổ tức phải trả</i>                                    | <i>1.179.383.977</i>  | <i>848.120.077</i>    |
| <i>Đội Quản lý cơ giới và hạ tầng - Constrexim 8 (*)</i>  | <i>6.600.602.796</i>  | <i>6.103.176.874</i>  |
| <i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 9 (*)</i>                | <i>2.596.364.306</i>  | <i>3.554.238.749</i>  |
| <i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 6 (*)</i>                | <i>4.523.287.038</i>  | <i>11.187.666.000</i> |
| <i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 5 (*)</i>                | <i>857.142.886</i>    | <i>728.751.791</i>    |
| <i>Đội xây lắp tổng hợp số 1 (*)</i>                      | <i>126.810.187</i>    | <i>832.381.635</i>    |
| <i>Trung tâm tư vấn và xây lắp công trình (*)</i>         | <i>3.398.194.721</i>  | <i>4.937.157.804</i>  |
| <i>Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện rác Sóc Sơn (*)</i> | <i>9.392.119.106</i>  | <i>-</i>              |
| <i>Các đối tượng khác (*)</i>                             | <i>4.488.538.336</i>  | <i>2.620.905.648</i>  |
| Dư có TK 1388   | 800.291               | 123.651.068           |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>975.160.000</b>    | <b>975.160.000</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 975.160.000           | 975.160.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.234.016.171</b> | <b>32.067.270.065</b> |

(\*) Phải trả, phải nộp khác cho các xí nghiệp, các đội thể hiện chi phí và thuế đầu vào các hạng mục công trình của các đội và xí nghiệp chuyển về cho Công ty. Sau khi hạng mục hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bù trừ giữa các khoản nợ phải thu khác và phải trả khác của các đội, xí nghiệp.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 30/06/2020            |                       | Trong kỳ             |                      | Đơn vị tính: VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 |                      |
|  |                       |                       |                      |                      | 01/01/2020           |
| a) Vay ngắn hạn                                  |                       |                       |                      |                      |                      |
| Vay ngân hàng                                    | 4.318.142.250         | 4.318.142.250         | 6.104.424.050        | 1.786.281.800        |                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (*) | 4.318.142.250         | 4.318.142.250         | 6.104.424.050        | 1.786.281.800        |                      |
| Vay cá nhân (**)                                 | 8.371.000.000         | 8.371.000.000         | 3.750.000.000        | 5.229.500.000        | 9.850.500.000        |
| Nguyễn Thị Thu Hoài                              | 1.645.000.000         | 1.645.000.000         | -                    | 1.000.000.000        | 2.645.000.000        |
| Đình Long  | 500.000.000           | 500.000.000           | -                    | -                    | 500.000.000          |
| Vũ Đức Tiến                                      | 656.000.000           | 656.000.000           | -                    | 344.000.000          | 1.000.000.000        |
| Nguyễn Thị Huệ                                   | 250.000.000           | 250.000.000           | 250.000.000          | 3.405.500.000        | 3.405.500.000        |
| Nguyễn Thị Việt Hoa                              | 1.820.000.000         | 1.820.000.000         | -                    | 480.000.000          | 2.300.000.000        |
| Bùi Thị Hà Thu                                   | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.689.142.250</b> | <b>12.689.142.250</b> | <b>9.854.424.050</b> | <b>7.015.781.800</b> | <b>9.850.500.000</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/459/HĐTD ngày 11/12/2019, hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng trong đó dư nợ vay ngắn hạn không vượt quá 15.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng trong vòng 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất 0%/năm, tài sản đảm bảo là toàn bộ nguồn thu, tài sản cố định và lưu động của Công ty, mục đích vay để phục vụ thi công công trình.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư ngày 01/01/2019 | 22.084.260.000         | 2.828.703.600        | 921.520.000             | 1.031.303.799                     | 26.865.787.399 |
| Lãi trong năm trước   | -                      | -                    | -                       | 690.325.477                       | 690.325.477    |
| Chia cổ tức           | -                      | -                    | -                       | (772.964.100)                     | (772.964.100)  |
| Trích lập các quỹ     | -                      | -                    | -                       | (226.998.520)                     | (226.998.520)  |
| Giảm khác             | -                      | -                    | -                       | -                                 | -              |
| Số dư ngày 31/12/2019 | 22.084.260.000         | 2.828.703.600        | 921.520.000             | 721.681.656                       | 26.556.165.256 |
| Lãi trong kỳ này      | -                      | -                    | -                       | 17.278.136                        | 17.278.136     |
| Trích lập các quỹ (*) | -                      | -                    | -                       | (138.065.096)                     | (138.065.096)  |
| Chia cổ tức (*)       | -                      | -                    | -                       | (331.263.900)                     | (331.263.900)  |
| Số dư ngày 30/06/2020 | 22.084.260.000         | 2.828.703.600        | 921.520.000             | 269.630.796                       | 26.104.114.396 |

(\*) Tại ngày 20 tháng 06 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty công bố chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 331.263.900 VND (6 tháng đầu năm 2019: 772.949.100 VND) và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16NQ-2020/CX8-ĐHĐCĐ.

21/12/20  
CỘNG HÒA  
HÀ NỘI  
TỔNG CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
GIÁ



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| Vốn góp của các cổ đông | 22.084.260.000        | 22.084.260.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>22.084.260.000</b> | <b>22.084.260.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Vốn góp của chủ sở hữu           | 22.084.260.000                  | 22.084.260.000                  |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 22.084.260.000                  | 22.084.260.000                  |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                               | -                               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                               | -                               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 22.084.260.000                  | 22.084.260.000                  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>331.263.900</b>              | <b>772.964.100</b>              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 2.208.426  | 2.208.426  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.208.426  | 2.208.426  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.208.426  | 2.208.426  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại           | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.208.426  | 2.208.426  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.208.426  | 2.208.426  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu****e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

| Khoản mục             | Đơn vị tính: VND     |                   |               |                      |
|-----------------------|----------------------|-------------------|---------------|----------------------|
|                       | 01/01/2020           | Tăng trong kỳ     | Giảm trong kỳ | 30/06/2020           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.142.664.812        | 96.645.567        | -             | 1.239.310.379        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.142.664.812</b> | <b>96.645.567</b> | <b>-</b>      | <b>1.239.310.379</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| <b>Doanh thu</b>            |  |  |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 20.175.494.905                         | 46.507.311.657                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.797.519.437                          | 2.018.336.051                          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21.973.014.342</b>                  | <b>48.525.647.708</b>                  |

**2. Giá vốn bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 19.520.620.772                         | 45.796.657.356                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 811.287.981                            | 836.420.966                            |
| <b>Cộng</b>               | <b>20.331.908.753</b>                  | <b>46.633.078.322</b>                  |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.718.823                              | 3.733.419                              |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.718.823</b>                       | <b>3.733.419</b>                       |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-----------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 66.645.394                             | -                                      |
| <b>Cộng</b>     | <b>66.645.394</b>                      | <b>-</b>                               |

**5. Chi phí khác**

|                                   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí thương hiệu               | 48.920.000                             | 24.460.000                             |
| Tiền phạt chậm nộp các khoản thuế | 19.334.881                             | 42.460.000                             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>68.254.881</b>                      | <b>66.920.000</b>                      |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 1.178.064.208                          | 1.409.810.817                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 70.808.311                             | 145.825.005                            |
| Thuế, phí, lệ phí  | 24.891.042                             | 4.578.960                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 138.871.531                            | 133.646.591                            |
| Chi phí bằng tiền khác   | 56.627.655                             | 22.350.000                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.469.262.747</b>                   | <b>1.716.211.373</b>                   |

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 11.143.820.369                         | 23.972.837.300                         |
| Chi phí nhân công                | 5.567.887.793                          | 8.995.787.796                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 102.307.079                            | 128.731.630                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.584.673.189                          | 17.363.479.406                         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.116.615.771                          | 568.699.397                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>19.515.304.201</b>                  | <b>51.029.535.529</b>                  |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp            | 38.661.390                             | 113.171.432                            |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp         | 68.254.881                             | 66.920.000                             |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 106.916.271                            | 180.091.432                            |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ | 21.383.254                             | 36.018.286                             |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 17.278.136                             | 77.153.146                             |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | -                                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  | -                                      | -                                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  | -                                      | -                                      |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 17.278.136                             | 77.153.146                             |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |           |           |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.208.426 | 2.208.426 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 7,82      | 34,94     |

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2020 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                 |                                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 9.854.424.050                   | 7.046.000.000                   |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                 |                                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 7.015.781.800                   | 2.769.000.000                   |

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

| <u>Bên liên quan</u>                                   | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam | Cổ đông            |
| Nguyễn Thị Thu Hoài                                    | Cổ đông            |
| Vũ Đức Tiến  | Cổ đông            |
| Nguyễn Thị Huệ   | Cổ đông            |
| Nguyễn Thị Việt Hoa                                    | Cổ đông            |
| Đình Long  | Cổ đông            |
| Trần Thị Yến   | Cổ đông            |

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

**\*) Giao dịch với các bên liên quan**

|                     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | VND                             | VND                             |
| <b>Đi vay</b>       | <b>250.000.000</b>              | <b>7.064.000.000</b>            |
| Nguyễn Thị Thu Hoài | -                               | 1.145.000.000                   |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trần Thị Yến  | -                     | 1.000.000.000         |
| Nguyễn Thị Việt Hoa   | -                     | 3.319.000.000         |
| Nguyễn Thị Huệ  | 250.000.000           | 1.600.000.000         |
| <b>Trả nợ gốc vay</b>   | <b>5.229.500.000</b>  | <b>2.769.000.000</b>  |
| Nguyễn Thị Huệ  | 3.405.500.000         | -                     |
| Nguyễn Thị Thu Hoài   | 1.000.000.000         | 500.000.000           |
| Nguyễn Thị Việt Hoa   | 480.000.000           | 1.269.000.000         |
| Vũ Đức Tiến   | 344.000.000           | -                     |
| Trần Thị Yến  | -                     | 1.000.000.000         |
| <b>*) Số dư các bên liên quan</b>   |                       |                       |
|   | <b>30/06/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>2.649.379.535</b>  | <b>3.636.137.221</b>  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam                    | 2.649.379.535         | 3.636.137.221         |
| <b>Vay</b>  | <b>4.871.000.000</b>  | <b>9.850.500.000</b>  |
| Nguyễn Thị Thu Hoài   | 1.645.000.000         | 2.645.000.000         |
| Vũ Đức Tiến   | 656.000.000           | 1.000.000.000         |
| Nguyễn Thị Huệ  | 250.000.000           | 3.405.500.000         |
| Nguyễn Thị Việt Hoa   | 1.820.000.000         | 2.300.000.000         |
| Đình Long   | 500.000.000           | 500.000.000           |
| <b>*) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt</b>   |                       |                       |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau: |                       |                       |
|   | <b>Từ 01/01/2020</b>  | <b>Từ 01/01/2019</b>  |
|   | <b>đến 30/06/2020</b> | <b>đến 30/06/2019</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lương và thưởng   | 372.770.109           | 398.509.300           |
| <b>Cộng</b>   | <b>372.770.109</b>    | <b>398.509.300</b>    |

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau.

**Công nợ tài chính**

|               |                   |                   |
|---------------|-------------------|-------------------|
|               | <b>30/06/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay | 12.689.142.250    | 9.850.500.000     |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 608.054.267    | 2.474.744.944  |
| Nợ thuần                                | 12.081.087.983 | 7.375.755.056  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 27.343.424.775 | 27.698.830.068 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 44,18%         | 26,63%         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 608.054.267           | 2.474.744.944         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 67.438.007.452        | 61.276.484.249        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>68.046.061.719</b> | <b>63.751.229.193</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 12.689.142.250        | 9.850.500.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 34.676.147.434        | 34.470.849.232        |
| Chi phí phải trả                     | -                     | 70.000.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>47.365.289.684</b> | <b>44.391.349.232</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/06/2020                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.700.987.434    | 975.160.000         | 34.676.147.434 |
| Các khoản vay                       | 12.689.142.250    | -                   | 12.689.142.250 |
| 01/01/2020                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.495.689.232    | 975.160.000         | 34.470.849.232 |
| Chi phí phải trả                    | 70.000.000        | -                   | 70.000.000     |
| Các khoản vay                       | 9.850.500.000     | -                   | 9.850.500.000  |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

| 30/06/2020                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 608.054.267       | -                   | 608.054.267    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 66.438.007.452    | 1.000.000.000       | 67.438.007.452 |
| 01/01/2020                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.474.744.944     | -                   | 2.474.744.944  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 60.276.484.249    | 1.000.000.000       | 61.276.484.249 |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

